TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày: 10 – 02 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Truyện;

2. Ông Nguyễn Văn Thuần.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công - là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Chánh Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2024/TLST-DS, ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2024/QĐXX-ST ngày 16/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị L, sinh năm 1962. Có mặt

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Lê Phong L1, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp B1, xã T1, thị xã K, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị Thu V, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Nơi đăng ký thường trú: Ấp B1, xã T1, thị xã K, tỉnh Long An

Địa chỉ nơi ở hiện nay: Ấp C, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2024 của nguyên đơn bà Lâm Thị L và phần trình bày của bà L trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa như sau:

Từ chỗ quen biết nên trước đây bà Lâm Thị L cho ông Lê Phong L1 vay tiền trong 03 lần có làm giấy biên nhận, cụ thể: Lần đầu cho vay 40.000.000 đồng, ông L1 nói vay để đóng tiền học cho con; lần thứ hai vay 40.000.000 đồng, ông L1 nói vay

để đi khám chữa bệnh; lần thứ ba vay 20.000.000 đồng, ông L1 cũng nói vay để đi khám chữa bệnh. Khi vay lần đầu thì ông L1 có cầm cố cho bà L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L1 (không nhớ số thửa), nhưng sau đó bà đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông L1. Cả 03 lần cho vay đều thoả thuận hạn trả trong thời gian ngắn, vì quen biết nên bà không tính lãi. Sau đó, thấy lâu không trả nợ nên ngày 12/6/2022 bà L và ông L1 thống nhất viết lại giấy biên nhận với tổng số tiền vay là 100.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 12/6/2023. Đối với 03 giấy biên nhận cũ bà không còn lưu giữ nên không cung cấp được cho Toà án.

Trong giấy biên nhận ngày 12/6/2022 các bên không thoả thuận lãi vì ông L1 có hứa trong thời gian ngắn sẽ trả nợ. Tuy nhiên sau đó thấy lâu không trả nên bà L và ông L1 có nói sẽ tính lãi 3%/tháng (không nói rõ tính từ khi nào), nhưng từ đó đến nay ông L1 chưa thanh toán cho bà L khoản lãi, cũng chưa thanh toán gốc.

Vì ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V là vợ chồng, hiện nay chưa ly hôn. Tại thời điểm ông L1 vay tiền của bà L thì vợ chồng vẫn còn sống chung, ông L1 vay tiền để đóng tiền học cho con và chữa bệnh nên bà yêu cầu ông L1 và bà V cùng liên đới trả nợ, cụ thể:

Theo đơn khởi kiện bà L yêu cầu ông L1 và bà V liên đới trả nợ vay gốc là 100.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 10/7/2024 theo lãi suất 1,65%/tháng là 41.146.000 đồng.

Tuy nhiên, bà thay đổi một phần yêu cầu về tiền lãi, cụ thể: Bà yêu cầu ông L1 và bà V liên đới trả nợ vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày viết biên nhận 12/6/2022 đến ngày làm đơn khởi kiện 10/7/2024 thành tiền 20.695.000 đồng. Bà không yêu cầu trả lãi kể từ sau ngày 10/7/2024 đến nay vì biết hoàn cảnh của ông L1 khó khăn.

Bị đơn ông Lê Phong L1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thu V vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, vắng mặt tại phiên toà và không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi vụ án được thụ lý đến trước khi xét xử cũng như tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng là bà Lâm Thị L thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông Lê Phong L1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thu V đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử vắng mặt theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

Về nội dung:

Bà Lâm Thị L yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là có cơ sở chấp nhận theo Điều 463, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 vì căn cứ tài liệu chứng cứ bà L cung cấp là bản chính biên nhận ngày 12/6/2022 ông Lê Phong L1 của nhận của bà L số tiền 100.000.000 đồng, bị đơn ông L1 vắng mặt không có ý kiến trình bày hay phản đối về tài liệu do bà L cung cấp. Bị đơn cũng không chứng minh được đã trả số tiền trên cho bà L.

Về yêu cầu trả lãi: Biên nhận lập ngày 12/6/2022 không thoả thuận lãi, chỉ ghi thời hạn trả nợ là ngày 12/6/2023 nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không tính lãi theo

Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015. Bà L trình bày các bên có thoả thuận miệng lãi suất 3%/tháng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên bị đơn không phải chịu lãi trong thời hạn vay kể từ ngày 12/6/2022 đến ngày 12/6/2023. Đến nay bị đơn chưa thanh toán nợ cho bà L là đã vi phạm nghĩa vụ nên phải chịu lãi chậm trả từ sau ngày 12/6/2023 đến ngày 10/7/2024. Tại phiên toà, bà L yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Bà L không yêu cầu tính lãi kể từ sau ngày 10/7/2024 đến nay nên không xem xét.

Về nghĩa vụ liên đới: Xét thấy ông L1 vay tiền trong thời kỳ hôn nhân với bà Bùi Thị Thu V dù biên nhận chỉ có một mình ông L1 ký tên. Mục đích vay tiền thể hiện trong biên nhận là khám bệnh, trị bệnh là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên có cơ sở xem xét đây là nợ chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà V cũng không đưa ra ý kiến phản đối việc ông L1 vay tiền của bà L. Nên bà L yêu cầu ông L1 và bà V liên đới trả nợ là có cơ sở theo Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 288, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 288, 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự 2015 và các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông L1 và bà V liên đới thanh toán nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lâm Thị L khởi kiện yêu cầu ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V có địa chỉ cư trú tại xã T, thị xã K trả tiền nợ vay gốc và lãi. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[2] Về tố tụng: Ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V đã được cấp, tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L1 và bà V theo quy định.

[3] Nội dung vụ án:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện: Bà Lâm Thị L yêu cầu ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V liên đới thanh toán số tiền nợ vay gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 12/6/2022 đến ngày nộp đơn khởi kiện 10/7/2024 theo lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 20.695.000 đồng. Bà L không yêu cầu tính lãi từ sau ngày 10/7/2024 đến nay.

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy,

Ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V vắng mặt, không có ý kiến trình bày, không cung cấp chứng cứ mặc dù đã được cấp, tống đạt đầy đủ văn bản tố tụng của Toà án trong đó có Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ. Căn cứ các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông L1 và bà V đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ cho quyền lợi ích hợp pháp của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ để xem xét giải quyết.

[3.3] Về yêu cầu trả nợ gốc: Căn cứ tài liệu chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp là bản chính Biên nhận đề ngày 12/6/2022 có nội dung ông Lê Phong L1, sinh năm 1971 địa chỉ ấp B, xã T có nhận tiền của bà Lâm Thị L 100.000.000 đồng mục đích để khám bệnh, trị bệnh, thời hạn trả 12/6/2023. Do đó, căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 có cơ sở xác định ông Lê Phong L1 và bà Lâm Thị L có xác lập hợp đồng vay tài sản, số tiền 100.000.000 đồng. Bị đơn ông Lưu K cung cấp được chứng cứ chứng minh đã thanh toán số tiền trên. Do đó bà L khởi kiện là có căn cứ.

[3.4] Về yêu cầu trả nợ lãi: Theo Biên nhận ngày 12/6/2022 thể hiện thời hạn trả nợ là ngày 12/6/2023 và không thoả thuận trả lãi vay. Nguyên đơn bà L trình bày trước sau không thống nhất, có khi trình bày các bên không thoả thuận lãi, có khi trình bày sau khi viết biên nhận ngày 12/6/2022 một thời gian thì có thoả thuận miệng nếu ông L1 trả nợ trong thời hạn ngắn thì không tính lãi, nếu quá hạn không trả thì tính lãi 3%/tháng. Ngoài lời trình bày thì bà L chưa đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc các bên có thuận trả lãi. Do đó chỉ có căn cứ xem xét đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Do đó, bên vay chỉ phải trả lãi chậm trả kể từ khi vi phạm nghĩa vụ tức là từ ngày 13/6/2023.

Bà L yêu cầu tính theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy tiền lãi mà bên vay có trách nhiệm phải trả kể từ ngày 13/6/2023 đến ngày 10/7/2024 là 10.707.000 đồng. Không có căn cứ chấp nhận số tiền lãi mà bà L yêu cầu là 20.695.000 đồng – 10.707.000 đồng = 9.988.000 đồng.

Về thời gian kể từ sau ngày 10/7/2024 đến khi xét xử, bà L không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về trách nhiệm liên đới: Căn cứ tài liệu mà Toà án thu thập thể hiện ông L1 và bà V là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 05/4/1994 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là thị xã K). Ông L1 vay tiền của bà L trong thời kỳ hôn nhân với bà V, mục đích vay tiền để khám chữa bệnh nên đây là một trong các nghĩa vụ nhằm đáp ứng nhu cầu thiết của gia đình. Do đó căn cứ khoản 20 Điều 3 và Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà L yêu cầu ông L1 và bà V liên đới thanh toán nợ là có cơ sở chấp nhận.

[3.6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu ông L1 và bà V có trách nhiệm liên đới trả nợ vay gốc là 100.000.000 đồng; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện trả nợ lãi đối với số tiền 10.707.000 đồng; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trả nợ lãi là 9.988.000 đồng.

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Lâm Thị L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, tuy nhiên bà L có đơn đề nghị miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn nên miễn án phí cho bà L. Ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V có trách nhiệm liên đới nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 20 Điều 3, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V.

Buộc ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lâm Thị L số tiền nợ vay gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 10.707.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán là 110.707.000 đồng (Một trăm mười triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị L về việc yêu cầu ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền lãi là 9.988.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lâm Thị L được miễn án phí. Ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V có nghĩa vụ liên đới nộp án phí sơ thẩm là 5.535.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Lâm Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Phong L1 và bà Bùi Thị Thu V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Thị Tuyết Nhung